

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN ĐỔI SỐ VDC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN ĐỔI SỐ VDC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VDC DIGITAL CONVERSION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VDC DIGICOV., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110393716

**3. Ngày thành lập:** 21/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 38 – DV01, khu đất dịch vụ Kiến Hưng, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986118958

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; các loại cửa tự động; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống hút bụi; hệ thống chống ồn, hệ thống tiêu âm, hệ thống phòng cháy, hệ thống âm thanh; hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;<br>Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;                                                                          | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, cao su, xốp, tơ, xơ, sợi dệt, bột giấy, các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                               | 4669     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật;<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin;<br>- Chứng thực chữ ký điện tử;<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin;<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. | 6209 |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 14. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm: hoạt động thông tấn, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 15. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Các dịch vụ cắt xén thông tin.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399 |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Môi giới chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |
| 19. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2511 |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 22. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2610 |
| 23. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 24. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2651 |
| 25. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2740 |
| 27. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2790        |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Website thương mại điện tử bán hàng; Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử; Website khuyến mại trực tuyến.                                                                                                  | 4791        |
| 30. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820        |
| 31. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh hàng hóa viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý Internet;<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Bán lại dịch vụ viễn thông;<br>- Thiết lập mạng viễn thông công cộng;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. | 6190(Chính) |
| 32. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8020        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 950.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ HUỆ<br>PHƯƠNG | Phòng 910, CT2<br>khu ĐTM Văn<br>Khê, Phường La<br>Khê, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 190.000       | 1.900.000.000            | 20,000       | 0341900045<br>68                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Tổng số                            | 190.000       | 1.900.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ LỆ HẰNG        | P301A – T03 –<br>E47, tập thể Quân<br>khu thủ đô,<br>Phường Trung<br>Văn, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 95.000        | 950.000.000              | 10,000       | 0421890001<br>12                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 | Tổng số                            | 95.000        | 950.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG HÙNG | Số 103 nhà Đ, TT Bưu điện Lê Gia Định, Phường Phó Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 332.500 | 3.325.000.000 | 35,000 | 001078013616 |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Tổng số                   | 332.500 | 3.325.000.000 | 35,000 |              |
| 4 | NGUYỄN ĐỨC HIẾU   | Số 48, ngõ 5 đường Phan Đình Giót, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 237.500 | 2.375.000.000 | 25,000 | 001097038790 |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Tổng số                   | 237.500 | 2.375.000.000 | 25,000 |              |
| 5 | THÔI ĐẠI NGHIỆP   | Khu phố Phước Trung, Thị trấn Đất Đỏ, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 95.000  | 950.000.000   | 10,000 | 077092009427 |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                      | Tổng số                   | 95.000  | 950.000.000   | 10,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ LỆ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042189000112

Ngày cấp: 04/05/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *P301A – T03 – E47, tập thể Quân khu thủ đô, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P301A – T03 – E47, tập thể Quân khu thủ đô, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội